

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp ngày 13 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT
Ông: Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên độc lập HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc
----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát
Bà: Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Nguyễn Thế Hùng - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được lập ngày 27 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410. Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		922.605.965.308	1.225.760.500.888
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	63.512.148.167	65.575.823.672
111	1. Tiền		63.512.148.167	65.575.823.672
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	310.835.493.494	668.108.888.909
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		310.835.493.494	668.108.888.909
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		66.683.697.466	82.209.240.154
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	58.598.930.800	72.197.131.800
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	265.031.290	475.445.924
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.819.735.376	9.536.662.430
140	IV. Hàng tồn kho	08	458.315.609.933	386.371.652.862
141	1. Hàng tồn kho		459.832.767.219	387.767.964.174
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.517.157.286)	(1.396.311.312)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.259.016.248	23.494.895.291
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	596.023.677	1.482.099.834
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.662.992.571	22.012.795.457
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.749.222.039.747	3.448.241.883.537
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		120.000.000	120.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	120.000.000	120.000.000
220	II. Tài sản cố định		22.316.033.332	23.877.719.194
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	22.316.033.332	23.877.719.194
222	- Nguyên giá		28.558.031.613	28.558.031.613
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.241.998.281)	(4.680.312.419)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	4.726.287.097.286	3.423.739.097.286
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.726.287.097.286	1.059.032.297.286
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	2.364.706.800.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		498.909.129	505.067.057
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	498.909.129	505.067.057
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>5.671.828.005.055</u>	<u>4.674.002.384.425</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		508.138.116.370	580.431.800.457
310	I. Nợ ngắn hạn		508.138.116.370	580.431.800.457
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	302.644.116.094	496.512.636.924
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6.586.092.128	8.047.961.488
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.727.597.409	6.201.330.726
314	4. Phải trả người lao động		-	13.637.155
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.760.469.997	5.271.945.134
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	59.472.794.900	57.777.389.650
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	120.435.000.000	-
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	53.742.560	148.596.098
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.458.303.282	6.458.303.282
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.163.689.888.685	4.093.570.583.968
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	5.163.689.888.685	4.093.570.583.968
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.319.859.680.000	3.679.859.680.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		4.319.859.680.000	3.679.859.680.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		161.922.351.645	1.976.351.645
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.572.915.034	19.572.915.034
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		662.334.942.006	392.161.637.289
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		392.161.637.289	273.693.381.156
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		270.173.304.717	118.468.256.133
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.671.828.005.055	4.674.002.384.425

Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Hồng Dung



Hồ Thị Xuân Hòa

Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ DỊCH VỤ
HOÀNG HUY
NGUYỄN THẾ HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	251.708.944.671	191.130.839.719
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		251.708.944.671	191.130.839.719
11	4. Giá vốn hàng bán	21	212.077.214.702	189.557.477.693
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.631.729.969	1.573.362.026
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	265.003.674.300	97.280.074.852
22	7. Chi phí tài chính	23	12.435.347.940	4.737.375.461
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		809.959.319	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	11.117.153.557	13.306.590.280
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.677.613.275	2.343.718.922
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		277.405.289.497	78.465.752.215
31	11. Thu nhập khác	26	14.041.601	6.218.646.452
32	12. Chi phí khác		363.685.223	451.921.250
40	13. Lợi nhuận khác		(349.643.622)	5.766.725.202
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		277.055.645.875	84.232.477.417
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	6.882.341.158	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		270.173.304.717	84.232.477.417

Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Hồng Dung



Hồ Thị Xuân Hòa

Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		277.055.645.875	84.232.477.417
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(254.899.107.607)	(91.010.194.175)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.561.685.862	687.960.942
03	- Các khoản dự phòng		120.845.974	80.484.340
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.174.681.129	4.723.140.075
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(263.566.279.891)	(96.501.779.532)
06	- Chi phí lãi vay		809.959.319	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.156.538.268	(6.777.716.758)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		18.545.431.042	9.962.309.021
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(72.064.803.045)	(141.344.849.087)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(195.732.722.857)	229.486.881.166
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		892.234.085	194.406.982
14	- Tiền lãi vay đã trả		(809.959.319)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.053.721.178)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(237.067.003.004)	91.521.031.324
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(15.425.821.696)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	210.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.010.029.852.187)	(510.804.057.948)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.367.303.747.602	326.715.870.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.302.548.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		259.896.194.423	70.110.262.422
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(685.378.410.162)	(129.193.747.222)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		799.946.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		178.855.579.960	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(58.420.579.960)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		920.381.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.064.413.166)	(37.672.715.898)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		65.575.823.672	66.773.892.331
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		737.661	14.893.842
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	63.512.148.167	29.116.070.275

Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Hồng Dung

Hồ Thị Xuân Hòa



Nguyễn Thế Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp ngày 13 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 4.319.859.680.000 VND; Tương đương 431.985.968 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 39 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 44 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh ô tô con, ô tô tải và các phụ tùng, thiết bị phụ trợ; kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết:
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; (Khoản 3 điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014).
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ, nhờ mạng lưới đại lý được thúc đẩy mở rộng hơn từ cuối năm 2023 và tiếp tục đà tăng trưởng từ năm 2024, Công ty đẩy mạnh doanh số bán các mặt hàng xe mới dẫn đến doanh thu 6 tháng đầu năm 2025 tăng mạnh 60,58 tỷ VND tương ứng tỷ lệ tăng hơn 31,69%; Lợi nhuận gộp tăng 38,06 tỷ VND tương ứng tỷ lệ tăng 2.418,92%. Bên cạnh đó, doanh thu tài chính của Công ty tăng 167,72 tỷ VND tương ứng tỷ lệ tăng 172,41% đến từ cổ tức được chia từ các công ty con. Đây là các nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng mạnh 192,82 tỷ VND tương ứng tỷ lệ tăng 228,92% so với cùng kỳ năm trước.

- Trong kỳ, Công ty đã chào bán bổ sung thành công 64.000.000 cổ phiếu, nâng vốn điều lệ công ty lên 4.319,86 tỷ VND. Nguồn vốn huy động bổ sung thông qua đợt chào bán được sử dụng cùng với nguồn vốn tự có của Công ty để mua 50.098.000 cổ phiếu của các cổ đông Công ty Cổ phần HHS Capital; từ đó nâng tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV lên 51,01%.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với linh kiện: Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng đối với linh kiện chậm luân chuyển từ 03 năm đến 05 năm là 20%, từ 05 năm đến 07 năm là 40%, và 70% đối với các linh kiện chậm luân chuyển trên 7 năm.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền thưởng doanh số phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với hàng hóa là xe ô tô, Công ty có nghĩa vụ bảo hành 12 tháng kể từ ngày bàn giao xe và Công ty đang ước tính dự phòng bảo hành xe ô tô bằng 0,045% doanh thu phát sinh đối với các loại hàng hóa có nghĩa vụ bảo hành.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	650.966.609	225.655.103
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.861.181.558	65.350.168.569
	<u>63.512.148.167</u>	<u>65.575.823.672</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	310.835.493.494	-	668.108.888.909	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	310.835.493.494	-	668.108.888.909	-
	310.835.493.494	-	668.108.888.909	-

(*) Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có thời hạn 06 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,7%/năm, trong đó một số hợp đồng tiền gửi được dùng làm tài sản bảo đảm phục vụ nhu cầu phát hành L/C nhập khẩu ô tô, bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại số tiền là: 259.803.773.468 VND.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	4.726.287.097.286		-	1.059.032.297.286		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	493.692.595.606		-	493.692.595.606		-
- Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	565.339.701.680		-	565.339.701.680		-
- Công ty Cổ phần HHS Capital (**)	1.302.548.000.000		-	-		-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động sản CRV (*)	2.364.706.800.000		-	-		-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-		-	2.364.706.800.000		-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động sản CRV	-		-	2.364.706.800.000		-
	4.726.287.097.286	-	-	3.423.739.097.286	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Ngày 12/06/2025, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy ("HHS") đã nhận ủy quyền về việc thực hiện các quyền biểu quyết của một nhóm cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV ("CRV"). Nhóm cổ đông này đang sở hữu 50.639.124 cổ phần, chiếm tỷ lệ 7,53% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của CRV. Sau khi nhận được ủy quyền thực hiện các quyền của cổ đông, HHS đã nắm giữ tổng tỷ lệ quyền biểu quyết tại CRV là 51,11%, và qua đó có quyền kiểm soát CRV tại ngày này.

(**) Ngày 24/04/2025, ĐHĐCĐ của HHS đã thông qua chủ trương mua 50.098.000 cổ phần, tương ứng tỷ lệ 99,996% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần HHS Capital ("HHS Capital").

Ngày 06/05/2025, HHS và các cổ đông HHS Capital đã thống nhất ký Biên bản thỏa thuận số 02/2025/BBTT, qua đó để HHS có quyền quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bầu bổ sung, thay thế các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc của HHS Capital, nhằm chuẩn bị cho quá trình HHS mua cổ phần của HHS Capital theo đúng kế hoạch các bên đề ra.

Vào ngày 18/06/2025, HHS đã ký kết hợp đồng thực hiện mua 50.098.000 cổ phần từ các cổ đông của HHS Capital với tổng giá phí là 1.302.548.000.000 VND. HHS Capital sở hữu 50.100.000 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 7,45% vốn điều lệ của CRV.

Sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của HHS tại CRV tăng từ 43,56% lên 51,01%.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Km9, Quốc lộ 5, phường An Dương, thành phố Hải Phòng	99,79%	99,79%	Kinh doanh ô tô và xe động cơ, kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Prukxa Việt Nam	Phòng A, Tầng 8, Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng	90,17%	90,17%	Xây dựng nhà ở xã hội
- Công ty Cổ phần HHS Capital	Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng	99,996%	99,996%	Kinh doanh bất động sản, Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động sản CRV	Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	51,01%	58,56%	Xây dựng và kinh doanh Bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<i>58.598.930.800</i>	-	<i>72.197.131.800</i>	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ô tô Nam Việt	16.965.000.000	-	52.150.582.400	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phú Mẫn	29.625.000.000	-	16.696.549.400	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xe tải Quốc tế	5.085.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu ô tô Long Biên	4.208.930.800	-	-	-
- Các khách hàng khác	2.715.000.000	-	3.350.000.000	-
	<u>58.598.930.800</u>	<u>-</u>	<u>72.197.131.800</u>	<u>-</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<i>265.031.290</i>	-	<i>475.445.924</i>	-
- Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp phát	-	-	227.200.000	-
- Công ty TNHH Đáo Dịch	70.290.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	194.741.290	-	248.245.924	-
	<u>265.031.290</u>	<u>-</u>	<u>475.445.924</u>	<u>-</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	5.854.285.643	-	9.524.371.111	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	3.000.000	-
- Thuế GTGT hàng mua đi đường	1.956.761.664	-	-	-
- Phải thu khác	8.688.069	-	9.291.319	-
	<u>7.819.735.376</u>	<u>-</u>	<u>9.536.662.430</u>	<u>-</u>

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	120.000.000	-	120.000.000	-
	<u>120.000.000</u>	<u>-</u>	<u>120.000.000</u>	<u>-</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	24.726.978.944	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	193.515.299.924	(1.517.157.286)	108.255.134.762	(1.396.311.312)
+ Xe ô tô sát xi	170.534.338.073	-	85.852.571.478	-
+ Linh kiện, phụ tùng	22.980.961.851	(1.517.157.286)	22.402.563.284	(1.396.311.312)
- Thành phẩm	15.254.756.100	-	7.772.954.638	-
- Hàng hóa	8.233.268.644	-	26.377.094.584	-
- Hàng gửi bán	218.102.463.607	-	245.362.780.190	-
	<u>459.832.767.219</u>	<u>(1.517.157.286)</u>	<u>387.767.964.174</u>	<u>(1.396.311.312)</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.446.922.612	3.438.193.213	20.171.744.899	501.170.889	28.558.031.613
Số dư cuối kỳ	<u>4.446.922.612</u>	<u>3.438.193.213</u>	<u>20.171.744.899</u>	<u>501.170.889</u>	<u>28.558.031.613</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	304.038.023	1.731.031.754	2.168.063.539	477.179.103	4.680.312.419
- Khấu hao trong kỳ	199.494.642	133.025.568	1.223.339.970	5.825.682	1.561.685.862
Số dư cuối kỳ	<u>503.532.665</u>	<u>1.864.057.322</u>	<u>3.391.403.509</u>	<u>483.004.785</u>	<u>6.241.998.281</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.142.884.589	1.707.161.459	18.003.681.360	23.991.786	23.877.719.194
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.943.389.947</u>	<u>1.574.135.891</u>	<u>16.780.341.390</u>	<u>18.166.104</u>	<u>22.316.033.332</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.374.306.375 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	100.483.871	361.083.871
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.777.946	-
- Chi phí bảo hiểm	31.246.582	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	400.595.898	781.178.913
- Các khoản khác	56.919.380	339.837.050
	<u>596.023.677</u>	<u>1.482.099.834</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	377.578.444	425.018.476
- Chi phí phần mềm	41.859.430	70.718.602
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	62.165.950	-
- Các khoản khác	17.305.305	9.329.979
	<u>498.909.129</u>	<u>505.067.057</u>

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	159.435.000.000	39.000.000.000	120.435.000.000	120.435.000.000
+ Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	-	-	32.500.000.000	-	32.500.000.000	32.500.000.000
+ Công ty TNHH Prukxa Việt Nam	-	-	126.935.000.000	39.000.000.000	87.935.000.000	87.935.000.000
Bên khác	-	-	19.420.579.960	19.420.579.960	-	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	19.420.579.960	19.420.579.960	-	-
	-	-	178.855.579.960	58.420.579.960	120.435.000.000	120.435.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
							VND	VND
Bên liên quan							120.435.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Giang	USD số 21052025/HG-HHS	VND 5,5%	06 tháng	21/11/2025	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	32.500.000.000	-
Công ty TNHH Prukxa Việt Nam	USD số 0206/2025/PRU-HHS	VND 5,5%	06 tháng	02/12/2025	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	87.935.000.000	-
							120.435.000.000	-

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	302.644.116.094	302.644.116.094	496.512.636.924	496.512.636.924
- China DongFeng Motor Industry Import and Export CO.,LTD	298.554.996.295	298.554.996.295	492.637.358.594	492.637.358.594
- Đối tượng khác	4.089.119.799	4.089.119.799	3.875.278.330	3.875.278.330
	<u>302.644.116.094</u>	<u>302.644.116.094</u>	<u>496.512.636.924</u>	<u>496.512.636.924</u>

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	6.586.092.128	8.047.961.488
- Khách hàng đặt cọc mua ô tô	6.307.979.988	7.942.017.488
- Các khách hàng khác	278.112.140	105.944.000
	<u>6.586.092.128</u>	<u>8.047.961.488</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	20.978.891.801	19.022.130.137	-	1.956.761.664
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	57.408.121.501	51.763.616.701	-	5.644.504.800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.103.164.944	6.882.341.158	10.053.721.178	-	2.931.784.924
- Thuế thu nhập cá nhân	-	98.165.782	545.449.443	449.069.204	-	194.546.021
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	6.201.330.726	85.819.803.903	81.293.537.220	-	10.727.597.409

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí thường doanh số phải trả cho cộng tác viên	544.360.000	317.859.000
- Chi phí tiền thưởng phải trả cho đại lý	848.999.997	4.565.636.134
- Chi phí thưởng cho nhân viên kinh doanh xe và bộ phận hỗ trợ của công ty	167.410.000	242.750.000
- Chi phí phải trả khác	199.700.000	145.700.000
	<u>1.760.469.997</u>	<u>5.271.945.134</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	5.366.550	3.450.300
- Công ty TNHH Prukisa International (*)	59.464.300.000	57.770.811.000
- Phải trả khác	3.128.350	3.128.350
	<u>59.472.794.900</u>	<u>57.777.389.650</u>

(*) Khoản tiền tạm ứng (2.261.000 USD) của Công ty TNHH Prukisa International (sau đây gọi tắt là Prukisa International) cho Công ty để giải phóng mặt bằng Dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp (Prukisa Town) tại phường An Hải, thành phố Hải Phòng do Công ty TNHH Prukisa Việt Nam làm chủ đầu tư trên cơ sở được chấp thuận về nguyên tắc do các cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền phê duyệt. Theo quy định của hợp đồng tạm ứng giữa Prukisa International và Công ty, khoản tiền này sẽ được coi là một phần vốn góp của Prukisa International vào Công ty TNHH Prukisa Việt Nam sau khi Công ty thành lập, Prukisa International lựa chọn phương án khấu trừ khoản tiền tạm ứng này vào phần vốn góp trong Công ty TNHH Prukisa Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy sẽ thực hiện quá trình này. Thực tế Công ty đã sử dụng khoản tiền này để giải phóng mặt bằng của Dự án nhưng hai bên chưa thống nhất phương án khấu trừ do đó số tiền này sẽ được tất toán sau khi các bên thỏa thuận hoặc thống nhất và điều chỉnh thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư. Chênh lệch 1.693.489.000 VND so với số dư đầu kỳ do đánh giá lại tỷ giá khoản công nợ cuối kỳ.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	53.742.560	148.596.098
	<u>53.742.560</u>	<u>148.596.098</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	3.471.607.130.000	1.976.351.645	19.572.915.034	481.945.931.156	3.975.102.327.835
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	84.232.477.417	84.232.477.417
Số dư cuối kỳ trước	3.471.607.130.000	1.976.351.645	19.572.915.034	566.178.408.573	4.059.334.805.252
Số dư đầu kỳ này	3.679.859.680.000	1.976.351.645	19.572.915.034	392.161.637.289	4.093.570.583.968
Tăng vốn trong kỳ này	640.000.000.000	159.946.000.000	-	-	799.946.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	270.173.304.717	270.173.304.717
Số dư cuối kỳ này	4.319.859.680.000	161.922.351.645	19.572.915.034	662.334.942.006	5.163.689.888.685

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2025, về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 06/06/2025 về việc thông báo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 64.000.000 cổ phần;
- Hình thức phát hành: Thực hiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ;
- Tỷ lệ số cổ phiếu phát hành trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 17,39%;
- Đối tượng được phân phối: Nhà đầu tư trong nước;
- Ngày phát hành hoàn thành: 05/06/2025.

Theo Thông báo số 1256/TB-SGDHCM ngày 10/07/2025 về việc giao dịch chứng khoán thay đổi đăng ký niêm yết như sau:

- Số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết: 64.000.000 cổ phần;
- Lý do thay đổi niêm yết: chào bán cổ phiếu riêng lẻ;
- Số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết: 431.985.968 cổ phần;
- Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực: 08/07/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	2.519.057.770.000	58,31	1.879.057.770.000	51,06
Cổ đông khác	1.800.801.910.000	41,69	1.800.801.910.000	48,94
4.319.859.680.000	100		3.679.859.680.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	3.679.859.680.000	3.471.607.130.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	640.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	4.319.859.680.000	3.471.607.130.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	431.985.968	367.985.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	431.985.968	367.985.968
- Cổ phiếu phổ thông	431.985.968	367.985.968
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	431.985.968	367.985.968
- Cổ phiếu phổ thông	431.985.968	367.985.968
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.572.915.034	19.572.915.034
	<u>19.572.915.034</u>	<u>19.572.915.034</u>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, Showroom theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.290.000.000	1.278.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	480.000.000	1.140.000.000

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	15.552,45	108.175,15

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán ô tô và các phụ tùng	249.768.518.526	189.338.030.311
Doanh thu khác	1.940.426.145	1.792.809.408
	<u>251.708.944.671</u>	<u>191.130.839.719</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán ô tô và các phụ tùng	210.505.270.799	187.960.641.263
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	120.845.974	133.525.408
Giá vốn hoạt động khác	1.451.097.929	1.463.311.022
	<u>212.077.214.702</u>	<u>189.557.477.693</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	18.609.424.291	9.729.869.423
Cổ tức, lợi nhuận được chia	244.956.855.600	86.767.928.109
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	712.628.402	125.049.703
Doanh thu hoạt động tài chính khác	724.766.007	657.227.617
	<u>265.003.674.300</u>	<u>97.280.074.852</u>

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

244.956.855.600	86.767.928.109
-----------------	----------------

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	809.959.319	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.449.969.831	14.235.386
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.175.418.790	4.723.140.075
	<u>12.435.347.940</u>	<u>4.737.375.461</u>
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<u>715.782.808</u>	<u>-</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.874.722	11.872.321
Chi phí nhân công	2.200.588.721	1.947.796.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	556.235.292	123.569.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.670.275	302.430.001
Chi phí khác bằng tiền	7.686.784.547	10.686.325.017
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	-	234.597.061
	<u>11.117.153.557</u>	<u>13.306.590.280</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.784.465	3.671.604
Chi phí nhân công	1.625.380.483	1.331.320.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	872.425.002	49.444.445
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	429.839.129	122.471.911
Chi phí khác bằng tiền	733.184.196	831.810.383
	<u>3.677.613.275</u>	<u>2.343.718.922</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	3.982.000
Thu nhập từ hàng được tặng	-	5.511.422.302
Thu nhập khác	14.041.601	703.242.150
	14.041.601	6.218.646.452

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	277.055.645.875	84.232.477.417
Các khoản điều chỉnh tăng	2.312.915.516	831.446.658
- Chi phí không hợp lệ	2.312.915.516	831.446.658
Các khoản điều chỉnh giảm	(244.956.855.600)	(86.767.928.109)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(244.956.855.600)	(86.767.928.109)
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.411.705.791	(1.704.004.034)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.882.341.158	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.103.164.944	(840.461.352)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.053.721.178)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.931.784.924	(840.461.352)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.640.899.121	15.651.667.917
Chi phí nhân công	3.825.969.204	3.279.116.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.561.685.862	306.039.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	776.509.404	424.901.912
Chi phí khác bằng tiền	8.440.801.170	11.768.956.626
	16.245.864.761	31.430.682.927

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2025	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.861.181.558	-	-	62.861.181.558
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.418.666.176	120.000.000	-	66.538.666.176
Các khoản cho vay	310.835.493.494	-	-	310.835.493.494
	440.115.341.228	120.000.000	-	440.235.341.228
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.350.168.569	-	-	65.350.168.569
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.733.794.230	120.000.000	-	81.853.794.230
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	668.108.888.909	-	-	668.108.888.909
	815.192.851.708	120.000.000	-	815.312.851.708

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2025	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	120.435.000.000	-	-	120.435.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	362.116.910.994	-	-	362.116.910.994
Chi phí phải trả	1.760.469.997	-	-	1.760.469.997
	484.312.380.991	-	-	484.312.380.991
Tại ngày 01/01/2025	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	554.290.026.574	-	-	554.290.026.574
Chi phí phải trả	5.271.945.134	-	-	5.271.945.134
	559.561.971.708	-	-	559.561.971.708

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ kinh doanh ở tổ các loại, do đó không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có trụ sở hoạt động tại thành phố Hải Phòng và cung cấp hàng hoá cho khách hàng thuộc 3 miền bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Báo cáo bộ phận được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 như sau:

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	122.515.866.819	116.248.863.020	12.944.214.832	251.708.944.671
Giá vốn	101.935.981.543	99.136.239.903	11.004.993.256	212.077.214.702
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.579.885.276	17.112.623.117	1.939.221.576	39.631.729.969

Tổng chi phí mua tài sản cố định	-
Tài sản bộ phận	-
Tài sản không phân bổ	5.671.828.005.055
Tổng tài sản	5.671.828.005.055
Nợ phải trả của các bộ phận	-
Nợ phải trả không phân bổ	508.138.116.370
Tổng nợ phải trả	508.138.116.370

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Công ty con
Công ty TNHH Prukca Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần HHS Capital	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (CRV)	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	Công ty con của CRV
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	Công ty con của CRV
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	Công ty con của TCH
Công ty Cổ phần Xây dựng địa ốc Thịnh Phát	Công ty con của TCH
Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	Công ty con của TCH
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và người có liên quan của các thành viên này	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Mua hàng - Thuê văn phòng	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	60.000.000	60.000.000
Doanh thu tài chính	244.956.855.600	86.767.928.109
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	158.435.355.600	23.647.068.000
Công ty TNHH Prukca Việt Nam	-	63.120.860.109
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	86.521.500.000	-
Chi phí tài chính - Lãi tiền vay	715.782.808	-
Công ty TNHH Prukca Việt Nam	519.892.397	-
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	195.890.411	-
Nhận góp vốn trong kỳ	800.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	800.000.000.000	-

Nhận tiền vay trong kỳ	159.435.000.000	-
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	126.935.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	32.500.000.000	-
Trả tiền vay trong kỳ	39.000.000.000	-
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	39.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt Thù lao thành viên Hội đồng quản trị	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
- Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
- Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT	30.000.000	15.000.000
- Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên độc lập HĐQT	30.000.000	15.000.000
		180.000.000	150.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
- Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
		66.000.000	66.000.000
Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc	161.140.000	127.050.000
- Hồ Thị Xuân Hòa	Kế toán trưởng	135.580.000	104.598.000
		296.720.000	231.648.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC Kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY
LE CHAN, TP. HAI PHONG



INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

HOANG HUY INVESTMENT SERVICES JOINT STOCK COMPANY

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

(reviewed)



CONTENTS

	Page
Reports of the Board of Management	02 - 03
Review report on Interim Financial Information	04
Reviewed Interim Separate Financial Statements	05 - 37
Interim Separate Statement of Financial Position	05 - 06
Interim Separate Statement of Income	07
Interim Separate Statement of Cash flows	08 - 09
Notes to the Interim Separate Financial Statements	10 - 37

REPORT OF BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Interim Separate Financial Statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

The COMPANY

Hoang Huy Investment and Services Joint Stock Company was established and operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 0200815578, initially issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City on May 10, 2008, and most recently amended for the eighteenth time on June 13, 2025.

The Company's head office is located at: No. 116 Nguyen Duc Canh, Le Chan Ward, Hai Phong City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Directors during the period and to the reporting date are:

Mr. Do Huu Ha	Chairman
Mr. Do Huu Hau	Member
Mrs. Nguyen Thi Ha	Member
Mr. Nguyen The Hung	Member
Mrs. Nguyen Thi Kim Phung	Independent Member

Member of the Board of Management operated the Company during the period and as at the reporting date are:

Mr. Nguyen The Hung	Director
---------------------	----------

Members of the Board of Supervision

Mrs. Phung Thi Thu Huong	Head of the Supervisory Board
Mr. Nguyen Trong Cuong	Member
Mrs. Bui Thi Tra	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and until the preparation of Interim Separate Financial Statements is Mr. Nguyen The Hung - Director.

AUDITORS

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken audit of Interim Separate Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management of the Company is responsible for the Interim Separate Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Interim Separate Financial Statements, the Board of Management of the Company is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by Board of Management and the Board of Management to ensure the preparation and presentation of Interim Separate Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Separate Financial Statements;
- Prepare and present the Interim Separate Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Interim Separate Financial Statements;
- Prepare the Interim Separate Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management of the Company is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Separate Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management of the Company confirms that Interim Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025, its operation results and cash flows for the accounting period end as at the same date in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Interim Separate Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of the Board of Management



Nguyen The Hung
Director

Hai Phong, 15 August 2025

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

**To: Shareholders, Board of Directors and Board of Management
Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company**

We have reviewed the Interim Separate Financial Statements of the Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company prepared on 27 August 2025 from page 05 to page 37 including: Interim Separate Statement of Financial Position as at 30 June 2025, Interim Separate Statement of Income, Interim Separate Statement of Cash flows, Notes to the Interim Separate Financial Statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management of the Company is responsible for the preparation and presentation of Interim Separate Financial Statements of the Company that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of Interim Separate Financial Statements interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these Interim Separate Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Separate Financial Statements does not give a true and fair view, in all material respects, of Interim Separate Financial Statements as at 30 June 2025, and of its financial performance and its cash flows of the Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim separate financial statements.



Nguyễn Ngọc Lan

Deputy General Director

Registered Auditor

No. 1427-2023-002-1

Hanoi, 28 August 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

Code	ASSETS	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. CURRENT ASSETS		922,605,965,308	1,225,760,500,888
110	I. Cash and cash equivalents	03	63,512,148,167	65,575,823,672
111	1. Cash		63,512,148,167	65,575,823,672
120	II. Short-term investments	04	310,835,493,494	668,108,888,909
123	1. Held-to-maturity investments		310,835,493,494	668,108,888,909
130	III. Short-term receivables		66,683,697,466	82,209,240,154
131	1. Short-term trade receivables	05	58,598,930,800	72,197,131,800
132	2. Short-term prepayments to suppliers	06	265,031,290	475,445,924
136	3. Other short-term receivables	07	7,819,735,376	9,536,662,430
140	IV. Inventories	08	458,315,609,933	386,371,652,862
141	1. Inventories		459,832,767,219	387,767,964,174
149	2. Provision for devaluation of inventories (*)		(1,517,157,286)	(1,396,311,312)
150	V. Other short-term assets		23,259,016,248	23,494,895,291
151	1. Short-term prepaid expenses	10	596,023,677	1,482,099,834
152	2. Deductible VAT		22,662,992,571	22,012,795,457
200	B. NON-CURRENT ASSETS		4,749,222,039,747	3,448,241,883,537
210	I. Long-term receivables		120,000,000	120,000,000
216	1. Other long-term receivables	07	120,000,000	120,000,000
220	II. Fixed assets		22,316,033,332	23,877,719,194
221	1. Tangible fixed assets	09	22,316,033,332	23,877,719,194
222	- Historical cost		28,558,031,613	28,558,031,613
223	- Accumulated depreciation		(6,241,998,281)	(4,680,312,419)
250	III. Long-term investments	04	4,726,287,097,286	3,423,739,097,286
251	1. Investments in subsidiaries		4,726,287,097,286	1,059,032,297,286
252	2. Investments in joint ventures and associates		-	2,364,706,800,000
260	IV. Other long-term assets		498,909,129	505,067,057
261	1. Long-term prepaid expenses	10	498,909,129	505,067,057
270	TOTAL ASSETS		5,671,828,005,055	4,674,002,384,425

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

(Continued)

Code	CAPITAL	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. LIABILITIES		508,138,116,370	580,431,800,457
310	I. Current Liabilities		508,138,116,370	580,431,800,457
311	1. Short-term trade payables	12	302,644,116,094	496,512,636,924
312	2. Short-term prepayments from customers	13	6,586,092,128	8,047,961,488
313	3. Taxes and other payables to State budget	14	10,727,597,409	6,201,330,726
314	4. Payables to employees		-	13,637,155
315	5. Short-term accrued expenses	15	1,760,469,997	5,271,945,134
319	6. Other short-term payables	16	59,472,794,900	57,777,389,650
320	7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	11	120,435,000,000	-
321	8. Provisions for short-term payables	17	53,742,560	148,596,098
322	9. Bonus and welfare fund		6,458,303,282	6,458,303,282
400	D. OWNER'S EQUITY		5,163,689,888,685	4,093,570,583,968
410	I. Owner's equity	18	5,163,689,888,685	4,093,570,583,968
411	1. Contributed capital		4,319,859,680,000	3,679,859,680,000
411a	Ordinary shares with voting rights		4,319,859,680,000	3,679,859,680,000
412	2. Share Premium		161,922,351,645	1,976,351,645
418	3. Development and investment funds		19,572,915,034	19,572,915,034
421	4. Retained earnings		662,334,942,006	392,161,637,289
421a	Retained earnings accumulated to the previous period		392,161,637,289	273,693,381,156
421b	Retained earnings of the current period		270,173,304,717	118,468,256,133
440	TOTAL CAPITAL		<u>5,671,828,005,055</u>	<u>4,674,002,384,425</u>

Preparer



Pham Hong Dung

Chief Accountant



Ho Thi Xuan Hoa

Hai Phong, 27 August 2025

Director
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ DỊCH VỤ
HOANG HUY
CHUYÊN TRẠI PHỐ



Nguyen The Hung

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF INCOME

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

Code	ITEMS	Note	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
			VND	VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	20	251,708,944,671	191,130,839,719
02	2. Revenue deductions		-	-
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		251,708,944,671	191,130,839,719
11	4. Cost of goods sold and services rendered	21	212,077,214,702	189,557,477,693
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		39,631,729,969	1,573,362,026
21	6. Financial income	22	265,003,674,300	97,280,074,852
22	7. Financial expense	23	12,435,347,940	4,737,375,461
23	In which: Interest expense		809,959,319	-
25	8. Selling expense	24	11,117,153,557	13,306,590,280
26	9. General and administrative expenses	25	3,677,613,275	2,343,718,922
30	10. Net profit from operating activities		277,405,289,497	78,465,752,215
31	11. Other income	26	14,041,601	6,218,646,452
32	12. Other expenses		363,685,223	451,921,250
40	13. Other profit		(349,643,622)	5,766,725,202
50	14. Total net profit before tax		277,055,645,875	84,232,477,417
51	15. Current corporate income tax expense	27	6,882,341,158	-
52	16. Deferred corporate income tax expense		-	-
60	17. Profit after corporate income tax		270,173,304,717	84,232,477,417

Hanoi, 27 August 2025

Preparer



Pham Hong Dung

Chief Accountant



Ho Thi Xuan Hoa

Director



Nguyễn Thế Hưng

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING				
01	1. Profit before tax		277,055,645,875	84,232,477,417
	2. Adjustment for		(254,899,107,607)	(91,010,194,175)
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and		1,561,685,862	687,960,942
03	- Provisions		120,845,974	80,484,340
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		6,174,681,129	4,723,140,075
05	- Gains / losses from investment activities		(263,566,279,891)	(96,501,779,532)
06	- Interest expense		809,959,319	-
08	3. Operating profit before changes in working		22,156,538,268	(6,777,716,758)
09	- Increase/ decrease in receivables		18,545,431,042	9,962,309,021
10	- Increase/ decrease in inventories		(72,064,803,045)	(141,344,849,087)
11	- Increase/ decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		(195,732,722,857)	229,486,881,166
12	- Increase/ decrease in prepaid expenses		892,234,085	194,406,982
14	- Interest paid		(809,959,319)	-
15	- Corporate income tax paid		(10,053,721,178)	-
20	Net cash flow from operating activities		(237,067,003,004)	91,521,031,324
II. CASH FLOWS FROM INVESTING				
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		-	(15,425,821,696)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	210,000,000
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other		(1,010,029,852,187)	(510,804,057,948)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of		1,367,303,247,602	326,715,870,000
25	5. Equity investments in other entities		(1,302,548,000,000)	-
27	6. Interest and dividend received		259,896,194,423	70,110,262,422
30	Net cash flow from investing activities		(685,378,410,162)	(129,193,747,222)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING				
31	1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital		799,946,000,000	-
33	2. Proceeds from borrowings		178,855,579,960	-
34	3. Repayment of principal		(58,420,579,960)	-
40	Net cash flow from financing activities		920,381,000,000	-
50	Net cash flows in the period		(2,064,413,166)	(37,672,715,898)

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
			VND	VND
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the		65,575,823,672	66,773,892,331
61	Effect of exchange rate fluctuations		737,661	14,893,842
70	Cash and cash equivalents at the end of the period		<u>63,512,148,167</u>	<u>29,116,070,275</u>

Hai Phong, 27 August 2025

Preparer

Chief Accountant

Director



Pham Hong Dung



Ho Thi Xuan Hoa



Nguyễn Thế Hưng

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

1. GENERAL INFORMATION

Form of ownership

Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company was established and operates in accordance with Enterprise Registration Certificate No. 0200815578, initially issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City on May 10, 2008, and amended for the eighteenth time on June 13, 2025.

The Company's head office is located at: No. 116 Nguyen Duc Canh, Le Chan Ward, Hai Phong City.

Charter capital of the Company is: VND 4,319,859,680,000; equivalent 431,985,968 shares, par value of one share is VND 10,000.

The number of employees of the Company as at 30 June 2025 is: 39 people (as at 30 June 2024 is: 44 people).

Business field

Trading in passenger cars, trucks, and related spare parts, auxiliary equipment and real estate business.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Real estate business and land use rights owned, used, or leased by the company, specifically:
 - + Leasing houses and construction works for sublease;
 - + For land leased by the State: permitted to invest in the construction of residential housing for lease; invest in the construction of houses and non-residential buildings for sale, lease, or lease-purchase;
 - + Receiving the transfer of all or part of a real estate project from another investor to construct houses and buildings for sale, lease, or lease-purchase;
 - + For land allocated by the State: permitted to invest in the construction of residential housing for sale, lease, or lease-purchase. (Clause 3, Article 11 of the Law on Real Estate Business 2014).
- Sale of spare parts and accessories for automobiles and other motor vehicles (excluding auction activities);
- Manufacturing of spare parts and accessories for motor vehicles and vehicle engines;
- Wholesale of automobiles and other motor vehicles (excluding auction activities);
- Maintenance and repair of automobiles and other motor vehicles;
- Dealership of automobiles and other motor vehicles (excluding auction activities);
- Construction of residential buildings;
- Construction of non-residential buildings;
- Completion of construction works.

The Company's operation in the period that affects the Interim Separate Financial Statements

- During the year, thanks to the expansion of the dealership network since the end of 2023 and the continued growth momentum into 2024, the Company boosted sales of new vehicle models, resulting in a significant increase in revenue for the first six months of 2025 by VND 60.57 billion, equivalent to a growth rate of over 31.69%. Gross profit increased by VND 38.06 billion, corresponding to a rise of 2,418.92%. In addition, the Company's financial income rose by VND 167.72 billion, or 172.41%, primarily due to dividends received from subsidiaries. These factors contributed to a sharp increase in the Company's profit before tax, which rose by VND 192.82 billion, equivalent to a 228.92% increase compared to the same period last year.

- During the period, the Company successfully issued an additional 64,000,000 shares, increasing its charter capital to VND 4,319.86 billion. The additional capital raised through the offering, together with the Company's own funds, was used to acquire 50,098,000 shares from the shareholders of HHS Capital Joint Stock Company; thereby increasing the Company's direct and indirect ownership in CRV Real Estate Group Joint Stock Company to 51.01%.

2. ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY AT COMPANY

2.1. Accounting period and accounting currency

Annual accounting period of the Company commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2. Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3. Basis for the preparation of Interim Separate Financial Statements

The Separate Financial Statement is prepared based on historical cost principle.

The Users of this Interim Separate Financial Statements should study the Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Company and its subsidiaries for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Company/the Group.

2.4. Accounting estimates

The preparation of Interim Separate Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the end of the accounting period and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Interim Separate Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Provision for warranty of products and goods;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on Interim Separate Financial Statements of the Company and that are assessed by the Board of Management of the Company to be reasonable under the circumstance.

2.5. Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the accounting period because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6. Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the accounting period are transferred into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluing monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Interim Separate Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date will be recorded into the financial income or expense in the accounting period.

2.7. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

2.8. Financial investments

Investments held to maturity: comprise term deposits at banks held to maturity for the purpose of earning periodic interest, and other investments held to maturity.

Investments in subsidiaries, joint ventures and associates are initially recorded in the accounting books at cost. After initial recognition, the value of these investments is determined at cost less provision for impairment of the investments.

Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- Regarding investments in subsidiaries, joint ventures, and associates: An investment devaluation provision is established when the investee incurs a loss, based on the financial statements of the subsidiary, joint venture, or associate at the time the provision is made.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9. Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Interim Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses or estimating the possible losses.

2.10. Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using monthly weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for inventory devaluation is made at year-end based on the excess of the original cost over the net realizable value of inventory. According to the Company's accounting policy, for components: a provision rate of 20% is applied to components with slow movement from 3 to 5 years, 40% for those from 5 to 7 years, and 70% for components with slow movement over 7 years.

2.11. Fixed assets, Finance lease fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statements of Income in the accounting period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05 - 15 years
- Other Machinery, equipment	05 - 08 years
- Vehicles, Transportation equipment	06 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 10 years

2.12. Operating lease

Operating leases are fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13. Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting period.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses of the Company include:

- Tools and instruments include assets held by the Company for use in the normal course of business operations, each with an acquisition cost of less than VND 30 million and therefore not qualifying for recognition as fixed assets under current regulations. The acquisition cost of tools and instruments is allocated on a straight-line basis over a period not exceeding 3 years.
- Other prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their useful life, not exceeding 3 years.

2.14. Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Interim Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.15. Borrowings and finance lease liabilities

Loans and finance lease liabilities are monitored by each lender, loan agreement, and the repayment terms of each loan and finance lease liability.

2.16. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.17. Accrued expenses

Payables for goods and services received from suppliers or provided to customers during the reporting year but not yet paid, as well as other payables such as sales bonuses payable, are recognized as production and business expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.18. Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

The carrying amount of a provision is the best estimated amount of expenditure required to settle the present obligation at the end of the financial year. For goods being automobiles, the Company has a 12-month warranty obligation from the date of delivery, and the Company estimates the warranty provision for automobiles at 0.045% of the revenue generated from goods subject to warranty obligations.

Only expenses related to the previously recorded provision for payables shall be offset by that provision for payables.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting period. In case provision made for the previous accounting period but not used up exceeds the one made for the period, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the accounting period.

2.19. Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value, the direct costs associated with the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors of the Company and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.20. Revenue

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company.

Revenue is measured at the fair value of the consideration received excluding discounts, sales discounts, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods.

Revenue from rendering of services:

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably .

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income will be recognised when the Company's right to receive dividend is established.

2.21. Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.22. Financial expenses

Items recorded as financial expenses include:

- Borrowing costs;
- Losses arising from foreign currency sales, exchange rate losses...

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.23. Corporate income tax

a) Current corporate income tax expense

Current corporate income tax expense is determined based on the taxable income for the period and the corporate income tax rate applicable for the current accounting period.

b) Current corporate income tax rate

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025, the Company applies the corporate income tax rate: 20% for business activities generating taxable income.

2.24. Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Separate Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.25. Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	650,966,609	225,655,103
Demand deposits	62,861,181,558	65,350,168,569
	<u>63,512,148,167</u>	<u>65,575,823,672</u>

4. FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held to maturity investments

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments	310,835,493,494	-	668,108,888,909	-
- Term deposits (*)	310,835,493,494	-	668,108,888,909	-
	310,835,493,494	-	668,108,888,909	-

(*) Short-term investments are 6-month term deposits at joint-stock commercial banks with interest rates ranging from 4.7% to 5.7% per annum, in which some deposit contracts are used as collateral for the issuance of import L/Cs for automobiles and guarantees at commercial banks with a total amount of VND 259,803,773,468.

b) Trading securities

	30/06/2025			01/01/2025		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
	VND	VND	%	VND	VND	%
Investments in subsidiaries	4,726,287,097,286	-		1,059,032,297,286	-	
- Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	493,692,595,606	-		493,692,595,606	-	
- Pruksa Vietnam Company Limited	565,339,701,680	-		565,339,701,680	-	
- HHS Capital Joint Stock Company (**)	1,302,548,000,000	-		-	-	
- CRV Real Estate Group Joint Stock Company (*)	2,364,706,800,000	-		-	-	
	-	-		-	-	
Investments in joint ventures and associates	-	-		2,364,706,800,000	-	
- CRV Real Estate Group Joint Stock Company (*)	-	-		2,364,706,800,000	-	
	<u>4,726,287,097,286</u>	<u>-</u>	<u>0</u>	<u>3,423,739,097,286</u>	<u>-</u>	<u>0</u>

The Company has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

*) On June 12, 2025, Hoang Huy Investment and Services Joint Stock Company ("HHS") received authorization to exercise the voting rights of a group of shareholders of CRV Real Estate Group Joint Stock Company ("CRV"). This group of shareholders owned 50,639,124 shares, representing 7.53% of the total voting shares of CRV. After receiving the authorization to exercise these shareholders' rights, HHS held a total of 51.11% of the voting rights in CRV, thereby obtaining control over CRV on that date.

(**) On April 24, 2025, the General Meeting of Shareholders ("GMS") of HHS approved the proposal to purchase 50,098,000 shares, representing 99.996% of the charter capital of HHS Capital Joint Stock Company ("HHS Capital").

On May 6, 2025, HHS and the shareholders of HHS Capital agreed to sign a Memorandum of Understanding No.02/2025/BBTT granting HHS the right to appoint, dismiss, remove, or elect additional or replacement members of the Board of Directors and the Director of HHS Capital, prepare for the preparation process for HHS's acquisition of shares in HHS Capital in line with the plan set forth by the parties.

On June 18, 2025, the Company completed the acquisition of 99.996% of the voting common shares from shareholders of HHS Capital Joint Stock Company ("HHS Capital") for total purchase consideration of VND 1,302,548,000,000. This transaction was accounted for as a purchase of a group of assets.

Following this transaction, HHS's direct and indirect interest in CRV increased from 43.56% to 51.01%.

Detailed information about financial investments in the period:

Name of financial investments	Place of establishment and operation	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
<i>Name of subsidiaries</i>				
Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	Km9, National Highway 5, An Duong Ward, Hai Phong City	99.79%	99.79%	Automobile and motor vehicle
Pruksa Vietnam Company Limited	Room A, 8th Floor, 116 Nguyen Duc Canh Building, Le Chan Ward, Hai Phong City	90.17%	90.17%	Social housing construction
HHS Capital Joint Stock Company	No. 116 Nguyen Duc Canh Street, Le Chan Ward, Hai Phong City	99.996%	99.996%	Real estate business,
CRV Real Estate Group Joint Stock Company (CRV)	4th Floor, No. 183, Ba Trieu Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City	51.01%	58.56%	Construction and real estate business

5. TRADE RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Others	58,598,930,800	-	72,197,131,800	-
- Nam Viet Car Trading and Production Company Limited	16,965,000,000	-	52,150,582,400	-
- Phu Mau Trading Co., LTD.	29,625,000,000	-	16,696,549,400	-
- International Trucks and Trading Company Limited	5,085,000,000	-	-	-
- Auto Long Bien Import Export Joint Stock Company	4,208,930,800	-	-	-
- Other customers	2,715,000,000	-	3,350,000,000	-
	58,598,930,800	-	72,197,131,800	-

6. PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Others	265,031,290	-	475,445,924	-
- Hiep Phat Special Purpose Vehicles Company Limited	-	-	227,200,000	-
- Dao Dich Company Limited	70,290,000	-	-	-
- Other customers	194,741,290	-	248,245,924	-
	265,031,290	-	475,445,924	-

7. OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
- Loan interest and deposit interest	5,854,285,643	-	9,524,371,111	-
- Deposits and collaterals	-	-	3,000,000	-
- VAT on goods in transit	1,956,761,664	-	-	-
- Other receivables	8,688,069	-	9,291,319	-
	7,819,735,376	-	9,536,662,430	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
b) Long-term				
- Deposits and collaterals	120,000,000	-	120,000,000	-
	120,000,000	-	120,000,000	-

8. INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Goods in transit	24,726,978,944	-	-	-
- Raw materials	193,515,299,924	(1,517,157,286)	108,255,134,762	(1,396,311,312)
+ Chassis vehicles	170,534,338,073	-	85,852,571,478	-
+ Spare parts and accessories	22,980,961,851	(1,517,157,286)	22,402,563,284	(1,396,311,312)
- Finished goods	15,254,756,100	-	7,772,954,638	-
- Goods	8,233,268,644	-	26,377,094,584	-
- Consignments	218,102,463,607	-	245,362,780,190	-
	459,832,767,219	(1,517,157,286)	387,767,964,174	(1,396,311,312)

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	transportation equipment	used in management	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance of the period	4,446,922,612	3,438,193,213	20,171,744,899	501,170,889	28,558,031,613
Ending balance of the period	4,446,922,612	3,438,193,213	20,171,744,899	501,170,889	28,558,031,613
Accumulated depreciation					
Beginning balance of the period	304,038,023	1,731,031,754	2,168,063,539	477,179,103	4,680,312,419
- Depreciation in the period	199,494,642	133,025,568	1,223,339,970	5,825,682	1,561,685,862
Ending balance of the period	503,532,665	1,864,057,322	3,391,403,509	483,004,785	6,241,998,281
Net carrying amount					
Beginning balance	4,142,884,589	1,707,161,459	18,003,681,360	23,991,786	23,877,719,194
Ending balance of the period	3,943,389,947	1,574,135,891	16,780,341,390	18,166,104	22,316,033,332

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period is VND 2,374,306,375.

10. PREPAID EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
- Office rental expenses	100,483,871	361,083,871
- Tools and supplies issued for use	6,777,946	-
- Insurance expenses	31,246,582	-
- Major repair expenses for fixed assets	400,595,898	781,178,913
- Others	56,919,380	339,837,050
	596,023,677	1,482,099,834
b) Long-term		
- Dispatched tools and supplies	377,578,444	425,018,476
- Software expenses	41,859,430	70,718,602
- Major repair expenses for fixed assets	62,165,950	-
- Others	17,305,305	9,329,979
	498,909,129	505,067,057

1.1
CỘNG
NHẬP
TỔNG
A
PHỤ

00815
CÔNG TY
PHẦN
DỊCH VỤ
HUY
HAI PHONG

11. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/01/2025		During the period		30/06/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Related parties			159,435,000,000	39,000,000,000	120,435,000,000	120,435,000,000
+ Hoang Giang Service Development Joint Stock Compa			32,500,000,000		32,500,000,000	32,500,000,000
+ Pruksa Vietnam Company Limited	-	-	126,935,000,000	39,000,000,000	87,935,000,000	87,935,000,000
Other parties				19,420,579,960	-	-
+ Vietnam Technological and Commercial Joint Stock	-	-	19,420,579,960	19,420,579,960	-	-
	-	-	178,855,579,960	58,420,579,960	120,435,000,000	120,435,000,000

Detailed information on Short-term borrowings:

Detailed information on Short-term borrowings from banks and credit institutions is as follows:

	Contract No.	Currency	rate per annum	Maturity	Date due	Loan purpose	Guarantee	30/06/2025	01/01/2025
								VND	VND
Related parties								120,435,000,000	-
Hoang Giang Service Development	Contract No 21052025/HG-HHS	VND	5.5%	06 months	21/11/2025	Additional working capital	Unsecured	32,500,000,000	-
Pruksa Vietnam Company Limited	Contract No 0206/2025/PRU-HHS	VND	5.5%	06 months	02/12/2025	Additional working capital	Unsecured	87,935,000,000	-
								120,435,000,000	-



12. TRADE PAYABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
<i>Others</i>	302,644,116,094	302,644,116,094	496,512,636,924	496,512,636,924
- China DongFeng Motor Industry Import and Export CO.,LTD	298,554,996,295	298,554,996,295	492,637,358,594	492,637,358,594
- Other suppliers	4,089,119,799	4,089,119,799	3,875,278,330	3,875,278,330
	<u>302,644,116,094</u>	<u>302,644,116,094</u>	<u>496,512,636,924</u>	<u>496,512,636,924</u>

13. PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Others</i>	6,586,092,128	8,047,961,488
- Customer deposits for car purchases	6,307,979,988	7,942,017,488
- Other suppliers	278,112,140	105,944,000
	<u>6,586,092,128</u>	<u>8,047,961,488</u>

14. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening receivable VND	Opening payables VND	Payables in the period VND	Actual payment in the period VND	Closing receivables VND	Closing payables VND
- Value-added tax	-	-	20,978,891,801	19,022,130,137	-	1,956,761,664
- Export, import duties	-	-	57,408,121,501	51,763,616,701	-	5,644,504,800
- Corporate income tax	-	6,103,164,944	6,882,341,158	10,053,721,178	-	2,931,784,924
- Personal income tax	-	98,165,782	545,449,443	449,069,204	-	194,546,021
- Other taxes	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
	-	6,201,330,726	85,819,803,903	81,293,537,220	-	10,727,597,409

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Separate Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

15. ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Sales bonus expenses payable to collaborators	544,360,000	317,859,000
- Bonus expenses payable to agents	848,999,997	4,565,636,134
- Bonus expenses for vehicle sales staff and the company's support departments	167,410,000	242,750,000
- Other accrued expenses	199,700,000	145,700,000
	<u>1,760,469,997</u>	<u>5,271,945,134</u>

16. OTHER PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Social insurance	5,366,550	3,450,300
- Prukha International Company Limited (*)	59,464,300,000	57,770,811,000
- Others	3,128,350	3,128,350
	<u>59,472,794,900</u>	<u>57,777,389,650</u>

(*) The advance payment of USD 2,261,000 made by Prukha International Company Limited (hereinafter referred to as 'Prukha International') to the Company was intended for site clearance of the low-income housing project (Prukha Town) located in An Dong Commune, An Duong District, Hai Phong City. The project is invested by Prukha Vietnam Company Limited, based on the in-principle approval granted by the competent State authorities. According to the advance payment agreement between Prukha International and the Company, this amount was to be considered part of Prukha International's capital contribution to Prukha Vietnam Company Limited upon its establishment. Prukha International opted to offset the advance payment against its capital contribution in Prukha Vietnam Company Limited, and Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company would carry out this process. In practice, the Company has used this amount for site clearance of the project; however, the two parties have not yet agreed on the offsetting method. Therefore, the amount will be settled once the parties reach an agreement and complete the procedures for amending the Investment Certificate. The difference of VND 1,693,489,000 compared to the beginning balance is due to the revaluation of exchange rates for the ending balance of payables.

17. PROVISIONS FOR PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Provision for product and goods warranties	53,742,560	148,596,098
	<u>53,742,560</u>	<u>148,596,098</u>

18. OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	and investment funds	Other capital	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of the previous period	3,471,607,130,000	1,976,351,645	19,572,915,034	481,945,931,156	3,975,102,327,835
Profit for previous period	-	-	-	84,232,477,417	84,232,477,417
Ending balance of previous period	3,471,607,130,000	1,976,351,645	19,572,915,034	566,178,408,573	4,059,334,805,252
Beginning balance of the current period	3,679,859,680,000	1,976,351,645	19,572,915,034	392,161,637,289	4,093,570,583,968
Increase in capital in current period	640,000,000,000	159,946,000,000	-	-	799,946,000,000
Profit for current period	-	-	-	270,173,304,717	270,173,304,717
Ending balance of the current period	4,319,859,680,000	1,612,222,351,645	19,572,915,034	662,334,942,006	5,163,689,888,685

According to Resolution No. 01/NQ-ĐHĐCĐ dated April 24, 2025 of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders approving the plan for private share issuance, and Resolution No. 09/NQ-HĐQT dated June 6, 2025 of the Board of Directors regarding the announcement of the results of the private share offering, the details are as follows:

- Number of newly issued shares corresponding to the increased charter capital: 64,000,000 shares;
- Form of issuance: Private placement of shares in accordance with the approved private placement plan;
- Ratio of newly issued shares to total outstanding shares: 17.39%;
- Target investors: Domestic investors;
- Completion date: 05/06/2025.

According to Announcement No. 1256/TB-SGDHCM dated July 10, 2025 regarding the change in registered securities listing transactions as follows:

- Number of securities with changed listing: 64,000,000 shares;
- Reason for the change in listing: private placement of shares;
- Total number of securities after the change in listing: 431,985,968 shares;
- Effective date of the change in listing: July 8, 2025.

b) Details of Contributed capital

	Ending the period	Rate	Beginning the period	Rate
	VND	%	VND	%
Hoang Huy Investment Financial Services	2,519,057,770,000	58.31	1,879,057,770,000	51.06
Joint Stock Company	1,800,801,910,000	41.69	1,800,801,910,000	48.94
Others				
	4,319,859,680,000	100	3,679,859,680,000	100

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Owner's contributed capital	3,679,859,680,000	3,471,607,130,000
- At the beginning of the period	640,000,000,000	-
- Increase in the period	4,319,859,680,000	3,471,607,130,000
- At the end of the period		

d) Share

	30/06/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	431,985,968	367,985,968
Quantity of issued shares	431,985,968	367,985,968
- Common shares	431,985,968	367,985,968
Quantity of outstanding shares in circulation	431,985,968	367,985,968
- Common shares	431,985,968	367,985,968
Par value per share (VND):	10,000	10,000

f) the Company's reserves

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Development and investment funds	19,572,915,034	19,572,915,034
	<u>19,572,915,034</u>	<u>19,572,915,034</u>

19. OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Operating asset for leasing

The Company is the lessor under operating lease contracts. As at 30 June 2025, total future minimum lease income under non-cancellable operating lease contracts are presented as follows:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Under 1 year	1,290,000,000	1,278,000,000
- From 1 year to 5 years	480,000,000	1,140,000,000

d) Foreign currencies

	Unit	30/06/2025	01/01/2025
	USD		
- US Dollars (\$)		15,552	108,175

20. TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Revenue from car sales and spare parts	249,768,518,526	189,338,030,311
Other revenue	1,940,426,145	1,792,809,408
	251,708,944,671	191,130,839,719

21. COST OF GOODS SOLD

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Cost of cars and spare parts sold	210,505,270,799	187,960,641,263
Provision for devaluation of inventories	120,845,974	133,525,408
Other cost of goods sold	1,451,097,929	1,463,311,022
	212,077,214,702	189,557,477,693

22. FINANCIAL INCOME

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Interest income	18,609,424,291	9,729,869,423
Dividends or profits received	244,956,855,600	86,767,928,109
Gain on exchange difference in the period	712,628,402	125,049,703
Other financial income	724,766,007	657,227,617
	265,003,674,300	97,280,074,852
	244,956,855,600	86,767,928,109

In which: Financial income received from related parties
(Detailed in Note 31)

23. FINACIAL EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Interest expenses	809,959,319	-
Loss on exchange difference in the period	5,449,969,831	14,235,386
Loss on exchange difference at the period - end	6,175,418,790	4,723,140,075
	12,435,347,940	4,737,375,461
In which: Financial expenses paid to related parties (Detailed in Note 31)	715,782,808	-

24. SELLING EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	326,874,722	11,872,321
Labour expenses	2,200,588,721	1,947,796,201
Depreciation expenses	556,235,292	123,569,679
Expenses of outsourcing services	346,670,275	302,430,001
Other expenses in cash	7,686,784,547	10,686,325,017
Provision for product warranty	-	234,597,061
	11,117,153,557	13,306,590,280

25. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	12,784,465	3,671,604
Labour expenses	1,625,380,483	1,331,320,579
Depreciation expenses	872,425,002	49,444,445
Tax, Charge, Fee	4,000,000	5,000,000
Expenses of outsourcing services	429,839,129	122,471,911
Other expenses in cash	733,184,196	831,810,383
	3,677,613,275	2,343,718,922

26. OTHER INCOME

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	-	3,982,000
Income from donated goods	-	5,511,422,302
Others	14,041,601	703,242,150
	<u>14,041,601</u>	<u>6,218,646,452</u>

27. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
<i>Corporate income tax from main business activities</i>		
Total profit before tax	277,055,645,875	84,232,477,417
Increase	2,312,915,516	831,446,658
- <i>Ineligible expenses</i>	2,312,915,516	831,446,658
Decrease	(244,956,855,600)	(86,767,928,109)
- <i>Dividend payment</i>	(244,956,855,600)	(86,767,928,109)
Taxable income	34,411,705,791	(1,704,004,034)
	<u>6,882,341,158</u>	<u>(340,800,807)</u>
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)		
Tax payable at the beginning of the period	6,103,164,944	(840,461,352)
Tax paid in the period	(10,053,721,178)	-
	<u>2,931,784,924</u>	<u>(1,181,262,159)</u>

28. BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	1,640,899,121	15,651,667,917
Labour expenses	3,825,969,204	3,279,116,780
Depreciation expenses	1,561,685,862	306,039,692
Expenses of outsourcing services	776,509,404	424,901,912
Other expenses in cash	8,440,801,170	11,768,956,626
	<u>16,245,864,761</u>	<u>31,430,682,927</u>

29. FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Financial risks that the Company may face risks including: credit risk and liquidity risk.

The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings and debts, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment....

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025				
Cash and cash equivalents	62,861,181,558	-	-	62,861,181,558
Receivable from customers, other receivables	66,418,666,176	120,000,000	-	66,538,666,176
Loans	310,835,493,494	-	-	310,835,493,494
	440,115,341,228	120,000,000	-	440,235,341,228
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	65,350,168,569	-	-	65,350,168,569
Receivable from customers, other receivables	81,733,794,230	120,000,000	-	81,853,794,230
Loans	668,108,888,909	-	-	668,108,888,909
	815,192,851,708	120,000,000	-	815,312,851,708

Liquidity Risk:

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company is mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025				
Borrowings and debts	120,435,000,000	-	-	120,435,000,000
Payables and other payables	362,116,910,994	-	-	362,116,910,994
Accrued expenses	1,760,469,997	-	-	1,760,469,997
	484,312,380,991	-	-	484,312,380,991
	Under 1 year	years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2025				
Payables and other payables	554,290,026,574	-	-	554,290,026,574
Accrued expenses	5,271,945,134	-	-	5,271,945,134
	559,561,971,708	-	-	559,561,971,708

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

30. SEGMENT REPORTING

The Company operates solely in the automobile business; therefore, it does not prepare segment reporting by line of business.

The Company is headquartered in Hai Phong City and supplies goods to customers across the three regions of Vietnam: the North, the Central, and the South. Segment reporting for the accounting period ended June 30, 2025, is presented as follows:

Under geographical areas:

	Southern	Northern	Central region	Grand Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from sales	122,515,866,819	116,248,863,020	12,944,214,832	251,708,944,671
Segment assets	101,935,981,543	99,136,239,903	11,004,993,256	212,077,214,702
The total cost of acquisition of fixed	20,579,885,276	17,112,623,117	1,939,221,576	39,631,729,969

The total cost of acquisition of fixed

Segment assets	-
Unallocated assets	5,671,828,005,055

Total assets

5,671,828,005,055

Segment liabilities

Unallocated liabilities	508,138,116,370
-------------------------	-----------------

Total liabilities

508,138,116,370

31. TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relationship
Hoang Huy Investment Financial Services Joint Stock Company (TCH)	Parent company
Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	Subsidiary company
Pruksa Vietnam Company Limited	Subsidiary company
HHS Capital Joint Stock Company	Subsidiary company
CRV Real Estate Group Joint Stock Company (CRV)	Subsidiary company
Dai Loc Housing Development Joint Stock Company	Subsidiary company of CRV
Dai Thinh Vuong Construction Joint Stock Company	Subsidiary company of CRV
Thinh Hiep Construction Joint Stock Company	Subsidiary company of TCH
Thinh Phat Real Estate Construction Joint Stock Company	Subsidiary company of TCH
To Hieu Investment Joint Stock Company	Subsidiary company of TCH
The members of the Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervision and related persons of these members.	

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the period the Company has transactions with related parties as follows:

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Purchases – Office rental	60,000,000	60,000,000
Hoang Huy Investment Financial Services Joint Stock Company (TCH)	60,000,000	60,000,000
Financial revenue	244,956,855,600	86,767,928,109
CRV Real Estate Group Joint Stock Company (CRV)	158,435,355,600	23,647,068,000
Pruksa Vietnam Company Limited	-	63,120,860,109
Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	86,521,500,000	-
Financial expenses	715,782,808	-
Pruksa Vietnam Company Limited	519,892,397	-
Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	195,890,411	-
Capital contributions received during the period	800,000,000,000	-
Hoang Huy Investment Financial Services Joint Stock Company (TCH)	800,000,000,000	-

Loan proceeds received during the period	159,435,000,000	-
Pruksa Vietnam Company Limited	126,935,000,000	-
Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	32,500,000,000	-
Loan repayments during the period	39,000,000,000	-
Pruksa Vietnam Company Limited	39,000,000,000	-

Transactions with the other related parties as follows:

	Position	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
Remuneration of key management persons		VND	VND
Remuneration of the Board of Directors			
- Do Huu Ha	Chairman	60,000,000	60,000,000
- Do Huu Hau	Member of Board of Directors	30,000,000	30,000,000
- Nguyen Thi Ha	Member of Board of Directors	30,000,000	30,000,000
- Nguyen The Hung	Member of Board of Directors	30,000,000	15,000,000
- Nguyen Thi Kim Phuong	Independent member of Board of Directors	30,000,000	15,000,000
		180,000,000	150,000,000
Salary (Salary and Remuneration) of Supervisory Board			
- Phung Thi Thu Huong	Head of the Supervisory Board	30,000,000	30,000,000
- Nguyen Trong Cuong	Member of the Supervisory Board	18,000,000	18,000,000
- Bui Thi Tra	Member of the Supervisory Board	18,000,000	18,000,000
		66,000,000	66,000,000
Salary, reward [and the other benefit] of the Director and the other managers			
- Nguyen The Hung	Director	161,140,000	127,050,000
- Ho Thi Xuan Hoa	Chief Accountant	135,580,000	104,598,000
		296,720,000	231,648,000

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the period and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

32. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures in the interim separate Balance Sheet and the corresponding Notes are derived from the separate financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024, which were audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The figures in the interim separate Income Statement, interim separate Cash Flow Statement, and the corresponding Notes are based on the interim separate financial statements that were reviewed for the accounting period from January 1, 2024 to June 30, 2024.

Hai Phong, 27 August 2025

Preparer



Pham Hong Dung

Chief Accountant



Ho Thi Xuan Hoa

Director



Nguyen The Hung